

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86 /2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 6 tháng 10 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C.
	Ngày: 20/10/2021

THÔNG TƯ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày ... 20/10

Chuyên viên: TT(2)

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 147/2020/NĐ-CP) về cơ chế quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động, đánh giá xếp loại người quản lý và chế độ báo cáo, công bố thông tin của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; việc thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là HFIC).

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 3. Điều chỉnh vốn điều lệ

1. Thẩm quyền quyết định việc thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.

2. Phương thức xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh của Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong đó, việc xác định mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ được thực hiện như sau:

a) Đối với mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ để thực hiện dự án đầu tư hình thành tài sản phục vụ hoạt động của Quỹ và mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo giá trị tài sản tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến, tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước, giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản, Quỹ thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Đối với mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, căn cứ vào chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm của Quỹ đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ tối đa bằng mức chênh lệch dự kiến tăng quy mô cho vay, đầu tư của Quỹ.

3. Quỹ đầu tư phát triển địa phương tăng vốn điều lệ để đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP không áp dụng phương thức xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh quy định tại khoản 2 Điều này. Quỹ xây dựng phương án bổ sung đủ vốn điều lệ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua để đảm bảo mức vốn điều lệ tối thiểu theo quy định.

4. Quỹ đầu tư phát triển địa phương xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh, đề xuất nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vốn điều lệ điều chỉnh của Quỹ theo thẩm quyền.

Điều 4. Xây dựng các quy chế quản lý vốn, tài sản và hoạt động

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định; Quy chế huy động vốn; Quy chế cho vay; Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư; Quy chế quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác và các quy chế khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định của Quỹ đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định áp dụng quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng, trích khấu hao, cho thuê, thế chấp, cầm cố, thanh lý, nhượng bán, kiểm kê tài sản cố định của Quỹ áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Quy chế huy động vốn gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mục đích huy động vốn;

b) Các nguồn vốn và hình thức huy động;

c) Các bước xây dựng phương án huy động vốn từ các nguồn theo quy định của pháp luật;

d) Kế hoạch quản lý và sử dụng vốn huy động;

đ) Kế hoạch bố trí nguồn vốn trả nợ lãi, gốc khi đến hạn;

e) Thẩm quyền huy động vốn phù hợp với quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Quy chế cho vay gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng và điều kiện cho vay đối với từng hình thức cho vay, bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và cho vay hợp vốn;

b) Thời hạn, lãi suất, giới hạn cho vay đối với từng hình thức cho vay theo quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và nhu cầu quản lý của Hội đồng quản lý Quỹ, quyền và trách nhiệm của các bên;

c) Quy trình thẩm định, thẩm quyền quyết định cho vay và bảo đảm tiền vay;

d) Hình thức bảo đảm tiền vay, cơ chế quản lý tài sản bảo đảm;

đ) Các mẫu hợp đồng trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay;

e) Quy trình giải ngân, quản lý các khoản cho vay, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng;

g) Quy trình và thẩm quyền xử lý nợ;

h) Quy trình và thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm.

5. Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn góp vốn;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án góp vốn. Trong đó, thẩm quyền quyết định phương án góp vốn thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP;

c) Quy trình góp vốn, góp vốn bổ sung, quản lý và chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn góp thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tại pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

d) Quy trình quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả việc góp vốn của Quỹ.

6. Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn đầu tư;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư. Trong đó, thẩm quyền quyết định đầu tư tuân thủ quy định tại Điều 21 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP;

c) Quy trình thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư;

d) Quy trình đầu tư bổ sung, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư;

đ) Quy trình trích lập dự phòng rủi ro;

e) Quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro.

7. Quy chế quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Quy trình ủy thác hoạt động cho vay, đầu tư;

b) Quy trình nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cho vay và thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư cho các công trình, dự án từ ngân sách nhà nước, từ các ngân hàng chính sách, từ các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; quy trình nhận ủy thác quản lý nguồn vốn; hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước tại địa phương;

c) Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia;

d) Thẩm quyền phê duyệt, nguyên tắc ký hợp đồng và nội dung chủ yếu của văn bản ủy thác.

Mục 2

MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ, CHÊNH LỆCH THU CHI CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương:

a) Thu từ hoạt động đầu tư;

b) Thu từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư;

c) Thu lãi cho vay vốn, bao gồm cả vốn cho vay theo hình thức hợp vốn cho vay hoặc ủy thác cho vay;

d) Thu phí nhận ủy thác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hợp đồng nhận ủy thác ký kết giữa Quỹ với tổ chức, cá nhân ủy thác;

đ) Thu phí thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có);

c) Thu từ hoạt động tài chính khác.

3. Thu nhập khác:

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;

b) Thu từ hoạt động cho thuê tài sản;

c) Thu chênh lệch do xử lý tài sản thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay đã thuộc quyền sở hữu của Quỹ khi chủ đầu tư không trả được nợ và giao cho Quỹ để trừ nợ (nếu có);

d) Chênh lệch các khoản thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản sau khi thực hiện bù đắp tổn thất; thu nợ đã xóa thu hồi được;

đ) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

e) Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

g) Các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Các khoản thu của Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Đối với thu lãi từ hoạt động cho vay, Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

a) Quỹ hạch toán số lãi phải thu từ hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ vào doanh thu lãi cho vay đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.

b) Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập; Quỹ thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

3. Đối với thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ.

4. Đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư: là cổ tức, lợi nhuận được chia khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc quyết định chia của các bên góp vốn thành lập

doanh nghiệp hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp Quỹ trực tiếp quản lý dự án đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trong cùng kỳ phát sinh doanh thu, chi phí của hoạt động đầu tư.

5. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, Quỹ thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào doanh thu nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Quỹ hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

7. Đối với doanh thu từ hoạt động khác, thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Các loại chi phí

Chi phí hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ, gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay (bao gồm các hình thức: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay), đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế, đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư;

b) Chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác và nhận ủy thác;

c) Chi phí cho hoạt động huy động vốn cho ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);

d) Chi trích lập dự phòng;

đ) Chi mua bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ và các loại bảo hiểm nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

e) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

h) Các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi phí tài chính:

a) Chi trả lãi và phí nghiệp vụ phát sinh đối với các khoản vốn huy động;

b) Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có);

c) Chi phí tài chính khác.

3. Chi phí quản lý:

a) Chi về tài sản gồm: khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; chi thuê trụ sở làm việc, thuê tài sản cố định; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản;

b) Chi cho nhân viên: chi tiền lương, tiền công; các khoản đóng góp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi ăn ca; chi bảo hộ lao động; chi trang phục giao dịch; chi cho lao động nữ; chi tiền nghỉ phép hàng năm và các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: chi điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm; chi tư vấn, kiểm toán; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi cho công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ cơ quan; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại theo quy định của pháp luật;

d) Chi phụ cấp cho các thành viên kiêm nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ và các chức danh kiêm nhiệm khác (nếu có);

đ) Các chi phí quản lý khác theo quy định của pháp luật.

4. Chi phí khác:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán; chi phí xử lý tổn thất tài sản sau khi đã bù đắp bằng các nguồn khác theo quy định;

b) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

c) Chi án phí, lệ phí thi hành án;

d) Chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà Quỹ tham gia theo quy định của pháp luật;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí

1. Chi phí của Quỹ đầu tư phát triển địa phương là các khoản chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ.

2. Chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc quản lý chi phí:

a) Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và các định mức chi phí phù hợp cho từng giai đoạn và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối với các khoản chi không đúng chế độ, không được quyết toán, các khoản chi vượt định mức tại Quy chế chi tiêu nội bộ được Hội đồng quản lý Quỹ ban hành theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư này, Quỹ phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn.

Điều 9. Quyết toán các khoản doanh thu, chi phí

1. Hàng năm, Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi sau khi báo cáo tài chính năm của Quỹ đã được kiểm toán độc lập theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.

2. Các khoản chi phí vượt định mức tại Quy chế chi tiêu nội bộ được Hội đồng quản lý Quỹ ban hành theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư này và không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phải xuất toán ra khỏi sổ sách kế toán của Quỹ, đồng thời phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến phê duyệt chi để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn phần vượt so với định mức.

Điều 10. Phân phối chênh lệch thu chi

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện phân phối chênh lệch thu chi theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP.

2. Mức trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được căn cứ vào kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điều 16 Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện của người lao động cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người lao động cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

c) Quỹ xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện của người lao động cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

d) Tỷ lệ phân phối cho từng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản lý thông qua.

3. Mức trích quỹ thưởng người quản lý căn cứ vào kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương quy định tại Điều 16 Thông tư này, cụ thể:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của người quản lý;

c) Quỹ xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý;

4. Quỹ đầu tư phát triển địa phương áp dụng phương pháp xác định tháng lương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng người quản lý, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của Quỹ theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 11. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Mục đích sử dụng các quỹ

a) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ và bổ sung vốn điều lệ.

c) Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động Quỹ. Không dùng quỹ khen thưởng của Quỹ để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý Quỹ.

- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Quỹ có đóng góp cho hoạt động của Quỹ.

- Mức thưởng do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Quỹ quyết định theo Quy chế thi đua khen thưởng và Quy chế quản lý sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi của người lao động, người quản lý Quỹ.
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, người quản lý kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

- Mức chi sử dụng quỹ do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Quỹ quyết định theo Quy chế quản lý sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi quy định tại khoản 2 Điều này.

e) Quỹ thưởng người quản lý dùng để:

- Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc/Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc/Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

- Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gắn với tiêu chí đánh giá người quản lý Quỹ và hiệu quả hoạt động của Quỹ, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

- Trường hợp người quản lý Quỹ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Quỹ sử dụng nguồn quỹ thưởng người quản lý để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

2. Quỹ đầu tư phát triển địa phương xây dựng, lấy ý kiến tham gia của người lao động, Công đoàn Quỹ và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế thi đua khen thưởng và Quy chế quản lý sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

Mục 3

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 12. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải lập, trình bày và gửi các báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thời gian chốt số liệu là thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý, năm). Tổng Giám đốc/Giám đốc (Giám đốc) Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo

này.

2. Các loại báo cáo của Quỹ đầu tư phát triển địa phương:

a) Báo cáo quý :

- Báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm: báo cáo tài chính; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; thuyết minh báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán;

- Báo cáo thống kê, bao gồm: Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp; báo cáo tình hình cho vay; báo cáo tình hình đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp; báo cáo tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm Thông tư này.

b) Báo cáo năm:

- Tất cả các báo cáo quy định tại điểm a khoản này;

- Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP;

- Báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

- Báo cáo khác: Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ theo các Phụ lục 5, 6, 7 đính kèm Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, riêng báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ được gửi chậm nhất trước ngày 31 tháng 5 hàng năm;

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện và được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nơi nhận báo cáo:

a) Các báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

b) Các báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;
- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;
- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin chuyên dùng (nếu có);
- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

6. Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm cung cấp báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trong trường hợp cần thiết.

Điều 13. Kiểm toán báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ đầu tư phát triển địa phương phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Hàng năm, Ban kiểm soát của Quỹ đầu tư phát triển địa phương trình Hội đồng quản lý lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập thành lập và hoạt động tại Việt Nam để kiểm toán Báo cáo tài chính của Quỹ.

3. Ban Kiểm soát của Quỹ đầu tư phát triển địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ và báo cáo kết quả kiểm tra kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 14. Chế độ công bố thông tin

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, ngoại trừ công bố thông tin về tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp hàng năm, báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm.

2. Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ hoặc trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều lệ của Quỹ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm phê duyệt các nội dung công bố thông tin của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này; bảo đảm tính công khai, minh bạch và kịp thời của các thông tin được công bố.

Mục 4

MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI NGƯỜI QUẢN LÝ CỦA QUỸ

Điều 15. Cách thức giám sát hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trên địa bàn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát tài chính của Quỹ.

2. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính, nội dung giám sát tài chính, phương thức giám sát, triển khai thực hiện giám sát, giám sát tài chính đối với công ty con, công ty liên kết của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các quy định khác có liên quan đến hoạt động giám sát tài chính của Quỹ thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Ngoài các dấu hiệu mất an toàn tài chính thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Quỹ được xác định mất an toàn tài chính khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay cao hơn 50%;
- b) Tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi trên tổng số vốn đầu tư cao hơn 80%.

Điều 16. Xếp loại hiệu quả hoạt động

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương đánh giá, xếp loại hiệu quả hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP theo nguyên tắc so sánh giữa kết quả thực hiện và các chỉ tiêu kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tại kế hoạch tài chính của Quỹ. Các chỉ tiêu này được Ủy ban nhân dân giao cho Quỹ bằng văn bản trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch (trừ các trường hợp bất khả kháng lớn). Trong đó:

a) Đối với chỉ tiêu chênh lệch thu chi và tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu 2): chênh lệch thu chi được sử dụng để xác định chỉ tiêu là chênh lệch thu chi sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có); vốn chủ sở hữu được sử dụng để xác định chỉ tiêu là vốn chủ sở hữu bình quân trong năm.

b) Đối với chỉ tiêu chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính (chỉ tiêu 4): việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là việc chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện. Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của Quỹ, cá nhân dưới danh nghĩa của Quỹ hoặc của người quản lý Quỹ gây ra.

2. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP như sau:

a) Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu doanh thu và thu nhập khác (chỉ tiêu 1) và chỉ tiêu chênh lệch thu chi và tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu (chỉ tiêu 2) được thực hiện như sau:

- Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;
- Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% kế hoạch được giao;
- Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Phương pháp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay) và tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi trên tổng số vốn đầu tư (chỉ tiêu 3) được thực hiện như sau:

- Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao;
- Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện bằng kế hoạch được giao;
- Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện cao hơn kế hoạch được giao.

c) Phương pháp đánh giá chỉ tiêu chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính (chỉ tiêu 4) được thực hiện như sau:

- Quỹ xếp loại A khi đáp ứng các điều kiện sau:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế đối với nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và nhóm hành vi trốn thuế.

+ Không bị hoặc bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 01 lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

- Quỹ thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại B:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế do có 01 hành vi vi phạm thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu.

+ Bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản 02 lần về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại hiệu

quả hoạt động, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

- Quỹ thuộc một trong các trường hợp sau thì xếp loại C:

+ Trong năm đánh giá xếp loại, Quỹ bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do có từ 02 hành vi vi phạm khác nhau trở lên thuộc nhóm hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu; hoặc Quỹ có hành vi trốn thuế theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

+ Bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 03 lần trở lên về việc nộp báo cáo để thực hiện giám sát tài chính, báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động, báo cáo tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn.

+ Người quản lý Quỹ vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ trong việc chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính theo công bố, kết luận của cơ quan chức năng. Việc đánh giá xếp loại Quỹ chỉ tính 01 lần đối với cùng 01 vụ việc sai phạm của người quản lý Quỹ.

- Các hành vi vi phạm thủ tục thuế không xem xét để thực hiện đánh giá xếp loại Quỹ.

3. Xếp loại hiệu quả hoạt động

a) Quỹ xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP được xếp loại A.

b) Quỹ xếp loại C khi có chỉ tiêu 1 xếp loại C hoặc các chỉ tiêu còn lại quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP xếp loại C.

c) Quỹ xếp loại B khi không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động phải được Hội đồng quản lý thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 17. Đánh giá xếp loại người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương

1. Người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương được đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm theo các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định 147/2020/NĐ-CP. Kết quả đánh giá người quản lý Quỹ được phân loại theo 04 mức độ: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Thẩm quyền đánh giá người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương

thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ và phân cấp quản lý cán bộ tại địa phương.

3. Trình tự, thủ tục, tiêu chí đánh giá người quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định đối với người quản lý doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định về đánh giá cán bộ tại địa phương.

Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Tổng kết, đánh giá việc triển khai và chấp hành chính sách để hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định Thông tư này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, giám sát Hội đồng quản lý và Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện cơ chế tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Thông tư này.

2. Phê duyệt việc bổ sung vốn điều lệ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

3. Phê duyệt báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; quyết toán chênh lệch thu chi Quỹ; mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng người quản lý, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Quỹ.

4. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra tình hình hoạt động và tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Điều 20. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ đầu tư phát triển địa phương

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho Quỹ đầu tư phát triển địa phương; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Quỹ.

2. Ban hành Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và tài sản cố định; Quy chế huy động vốn; Quy chế cho vay; Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư; Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; Quy chế quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác và các quy chế khác theo quy định tại Thông tư này.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; quyết toán chênh lệch thu chi

Quỹ; mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng người quản lý, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Quỹ.

4. Phê duyệt các nội dung công bố thông tin của Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 21. Quyền hạn và trách nhiệm của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

1. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng Báo cáo quyết toán năm và thực hiện đánh giá và xếp loại Quỹ đầu tư phát triển địa phương hàng năm theo chế độ quy định của pháp luật.

3. Ban hành các Quy trình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và các Quy chế hoạt động do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2021 và áp dụng cho năm tài chính 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 2 năm 2014 hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Thông tư số 42/2014/TT-BTC ngày 8 tháng 4 năm 2014 ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Điều 12 Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 1 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ ban hành các quy chế theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trong vòng 6 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với HFIC:

a) Việc xác định mức điều chỉnh tăng vốn điều lệ của HFIC để thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Các nội dung khác liên quan đến đầu tư bổ sung vốn điều lệ của HFIC thực hiện theo quy định áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) HFIC có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng thành viên ban hành

Quy chế huy động vốn; Quy chế cho vay; Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; Quy chế quản lý các khoản đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư; Quy chế quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

c) HFIC ghi nhận doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

d) HFIC có trách nhiệm lập, trình bày và gửi các báo cáo theo quy định tại Điều 12 Thông tư này (không bao gồm Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi). Đối với báo cáo tài chính năm phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ đối với chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định tại Điều 65 Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

đ) HFIC thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản, quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận, kế toán, kiểm toán, báo cáo, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Quỹ đầu tư phát triển địa phương, HFIC và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương & các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Quỹ đầu tư phát triển địa phương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ TCNH(210 b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG,
THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 6 tháng 10
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

QUỸ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Về tình hình đầu tư theo hình thức hợp đồng, thực hiện dự án đầu tư****Quýnăm***Đơn vị: đồng*

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư cam kết của Quỹ	Tỷ trọng	Vốn giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
I	Hình thức đầu tư ...					
	Dự án A					
					
					
II	Hình thức đầu tư...					
	Dự án A					
					
	Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**
*(Ký, ghi rõ họ tên)***GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục III**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ,
GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 6 tháng 10
năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

QUỸ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Về tình hình đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần
vốn góp của tổ chức kinh tế****Quýnăm***Đơn vị: đồng, riêng cột 4, 5, 8 và 9 báo cáo theo tỷ lệ %*

STT	Tên doanh nghiệp được góp vốn	Góp vốn				Mua cổ phần			
		Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Quý (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quý nhận được từ việc góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ so với vốn điều lệ của Quý (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia mà Quý nhận được từ việc mua cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Góp vốn								
1									
2									
...									
II	Mua cổ phần								
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, ghi rõ họ tên)***PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN**
*(Ký, ghi rõ họ tên)***GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục IV**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUỲ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Quýnăm

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích
1	2	3	4
Nợ Nhóm 1: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 2: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 3: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 4: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 5: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Tổng cộng			
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) (NPLs)/Tổng dư nợ			

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (***) := Dự phòng cụ thể phải trích – Dự phòng cụ thể thực trích
2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý) x Tổng dư nợ

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục V

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về tình hình thu chi tài chính

Năm

Đơn vị: đồng

Số hiệu Tài khoản	Nội dung	Số kế hoạch	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	THU NHẬP			
	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục thu nhập			
			
	Thu từ hoạt động tài chính			
			
	Thu nhập khác			
			
II	CHI PHÍ			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ			
	Chi tiết từng khoản mục chi phí			
			
	Chi trích lập dự phòng rủi ro			

	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay			
	Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư			
	Chi phí quản lý			
			
	Chi phí khác			
			
III	CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

	nguyên									
7	Thuế nhà đất									
8	Tiền thuê đất									
9	Các loại thuế khác									
II	Các khoản phải nộp khác									
1	Các khoản phụ thu									
2	Các khoản phí, lệ phí									
3	Các khoản phải nộp khác									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục VII**TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI CHÊNH LỆCH THU CHI VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

QUỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO**Về tình hình phân phối chênh lệch thu chi và trích lập các quỹ****Năm.....**

Đơn vị: đồng

STT	Phân phối kết quả hoạt động của Quỹ	Số dư đầu năm/Chênh lệch thu chi lũy kế âm phải bù đắp	Số điều chỉnh tăng/giảm trong năm		Số dư cuối năm/Chênh lệch thu chi lũy kế âm còn phải bù đắp	Ghi chú
			Điều chỉnh tăng/Bù đắp chênh lệch thu chi	Điều chỉnh giảm		
A	B	1	2	3	4	5
1	Bù đắp khoản chênh lệch thu chi âm (-) lũy kế đến thời điểm quyết toán					
2	Quỹ đầu tư phát triển					
3	Quỹ dự phòng tài chính					
4	Quỹ khen thưởng					
5	Quỹ phúc lợi					
6	Quỹ thưởng người quản lý					
7	Số còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển					
	Tổng cộng					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)